



shì cí
誓词

noun · oath, pledge

Example Sentences

Tā zài hūn lǐ shàng xuān dú le shì cí.
他在婚礼上宣读了誓词。

He recited the oath at the wedding.

Xīn zǒng tǒng zài jiù zhí diǎn lǐ shàng zhuāng yán de niàn chū shì cí.
新总统在就职典礼上庄严地念出誓词。

The new president solemnly recited the oath at the inauguration ceremony.

Trace each character, then write the word on your own.

誓	誓	誓	誓	誓	誓	誓	誓	誓	誓	誓
誓	誓	誓	誓	誓	誓					

词	词	词	词	词	词	词	词	词	词	
